

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

Địa chỉ: 135 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 043.9765086 Fax: 043.9765123

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		385,353,710,293	205,297,954,886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20,101,588,668	35,601,233,648
1. Tiền	111		19,773,175,668	19,856,723,704
2. Các khoản tương đương tiền	112		328,413,000	15,744,509,944
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196,371,720,299	100,694,412,621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	187,035,725,105	63,148,040,709
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	5,244,962,160	31,504,076,697
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7,795,957,399	8,598,171,420
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3,704,924,365)	(2,555,876,205)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	162,749,918,798	68,512,663,834
1. Hàng tồn kho	141		164,241,041,161	70,003,786,197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,491,122,363)	(1,491,122,363)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,130,482,528	489,644,783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	185,815,450	104,679,126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	5,559,701,421	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	384,965,657	384,965,657
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,363,786,341	23,701,300,203
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,321,700,401	4,170,571,177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2,321,700,401	4,170,571,177
- Nguyên giá	222		9,788,206,748	9,556,743,112
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(7,466,506,347)	(5,386,171,935)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	1,042,085,940	19,530,729,026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,042,085,940	19,530,729,026
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		388,717,496,634	228,999,255,089
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		320,216,310,740	165,220,820,622
I. Nợ ngắn hạn	310		320,216,310,740	165,220,820,622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	36,822,024,772	26,337,714,602
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33,524,722,608	62,505,831,102
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4,138,793,327	8,174,319,948
4. Phải trả người lao động	314		5,975,258,745	2,247,201,641
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,152,420,800	498,492,732
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		37,936,690,831	27,022,891,492
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	17,341,881,197	2,752,816,063
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	182,940,219,660	35,587,707,242
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	384,298,800	93,845,800
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68,501,185,894	63,778,434,467
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	68,501,185,894	63,778,434,467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,000,000	50,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		289,347,749	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,650,000,000	2,400,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			(465,870,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,775,377,737	5,775,377,737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,786,460,408	6,068,926,730
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,843,873,876	1,505,868
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,942,586,532	6,067,420,862
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		388,717,496,634	228,999,255,089

Người lập biểu



Trần Thị Hoa

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Đặng Anh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	201,357,333,505	117,169,561,696	549,455,948,274	353,873,398,682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	0	0	78,634,000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	201,357,333,505	117,169,561,696	549,377,314,274	353,873,398,682
4. Giá vốn hàng bán	11		180,928,487,926	104,320,143,382	492,508,201,350	312,603,582,359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		20,428,845,579	12,849,418,314	56,869,112,924	41,269,816,323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	482,743,024	84,599,376	771,752,528	1,161,183,284
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	4,189,737,944	490,612,947	9,472,011,853	3,024,350,119
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,016,775,501	362,537,518	8,042,375,759	2,372,243,732
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	2,357,082,810	1,919,039,024	7,161,732,542	5,334,312,316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11,903,591,947	9,495,573,250	28,951,445,289	23,973,890,331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		2,461,175,902	1,028,792,469	12,055,675,768	10,098,446,841
11. Thu nhập khác	31	VI.6	58,448,572	1,319,166,081	663,688,595	1,640,354,370
12. Chi phí khác	32	VI.7	29,128,920	1,335,105,767	250,981,442	3,070,972,239
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		29,319,652	(15,939,686)	412,707,153	(1,430,617,869)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,490,495,554	1,012,852,783	12,468,382,921	8,667,828,972
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		547,909,022	222,827,612	2,750,607,915	2,465,846,172
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,942,586,532	790,025,171	9,717,775,006	6,201,982,800
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		389	158.01	1,886	1,240.40
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Người lập biểu



Trần Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016



Đặng Anh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Quý 4 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,468,382,921	8,667,828,972
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,080,334,412	2,236,368,776
Các khoản dự phòng	03		1,149,048,160	162,000,000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(934,346)	(1,004,147)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(279,724,654)	(1,145,461,990)
Chi phí lãi vay	06		8,042,375,759	2,372,243,732
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,459,482,252	12,291,975,343
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(86,536,246,299)	(34,762,425,608)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(94,237,254,964)	(14,024,836,241)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7,236,602,834	35,015,320,121
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18,407,506,762	374,613,669
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,042,375,759)	(2,372,243,732)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,831,848,942)	(3,498,421,944)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		28,375,959,189	59,793,457,031
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(47,445,562,414)	(46,710,773,243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(160,613,737,341)	6,106,665,396
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(162,363,636)	(818,228,164)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		279,724,654	1,145,461,990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		117,361,018	327,233,826
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

3. Tiền thu từ đi vay	33		262,026,712,872	126,394,272,841
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(114,685,148,454)	(102,053,024,299)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,344,833,075)	(2,268,312,475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		144,996,731,343	22,072,936,067
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15,499,644,980)	28,506,835,289
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,601,233,648	7,080,390,930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,858,965
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20,101,588,668	35,589,085,184

Người lập biểu



Trần Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016
Tổng giám đốc



Đặng Anh Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ về điện tử, tin học; Buôn bán các thiết bị viễn thông; Tư vấn và thiết kế các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ; Buôn bán và cung cấp các thiết bị điện tử, tin học, các hệ thống điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình); Thi công lắp đặt, cài đặt các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, điện công nghiệp đến 110 KV, báo cháy, báo trộm, bảo vệ./.
4. **Nhân viên**
Công ty có 97 nhân viên đang làm việc

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành thông tư sau:
 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.Các quy định của thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí phát sinh của các hợp đồng đang thực hiện chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, đối với tài sản là phương tiện vận tải và máy tính được khấu hao nhanh.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng trụ sở văn phòng chưa hoàn thành. Tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí mua Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm

Chi phí mua Quyền sử dụng đất là số tiền Công ty bỏ ra để mua Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chi phí mua Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời hạn thuê đất còn lại kể từ khi tài sản xây dựng trên đất hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa trụ sở phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng hoặc theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản Tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản phải thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	182.011.651	315.249.993
Tiền gửi ngân hàng	19.591.164.017	19.541.473.711
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	328.413.000	15.744.509.944
Cộng	<u>20.101.588.668</u>	<u>35.601.233.648</u>

2. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước nhà cung cấp trong nước	1.711.605.603	1.620.124.277
Trả trước nhà cung cấp nước ngoài	3.533.356.557	29.883.952.420
Cộng	<u>5.244.962.160</u>	<u>31.504.076.697</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>187.035.725.105</u>	<u>63.148.040.709</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	--------------------	-------------------

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>		
Bảo hiểm y tế của người lao động		49.678.805		
Vật tư, hàng hóa cho mượn	985.815.662	869.820.244		
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		31.102.349		
Tạm ứng	3.658.229.219	2.915.507.850		
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	1.901.013.772	3.941.455.342		
Phải thu khác	<u>1.250.898.746</u>	<u>790.606.830</u>		
Cộng	<u>7.795.957.399</u>	<u>8.598.171.420</u>		
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>		
Cộng	<u>(3.704.924.365)</u>	<u>2.555.876.205</u>		
6. Hàng tồn kho				
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>		
Hàng mua đang đi trên đường		478.442.040		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	156.619.859.931	62.225.445.691		
Hàng hóa	7.621.181.230	7.299.898.466		
Cộng	164.241.041.161	70.003.786.197		
Dự phòng giảm giá đối với hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển	(1.491.122.363)	(1.491.122.363)		
Giá trị thuần của hàng tồn kho	<u>162.749.918.798</u>	<u>68.512.663.834</u>		
7. Chi phí trả trước ngắn hạn				
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>		
Cộng	<u>185.815.450</u>	<u>104.679.126</u>		
8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Là khoản thuế nhập khẩu đã nộp cho các hàng nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu chưa làm xong thủ tục hoàn thuế.				
9. Tài sản ngắn hạn khác				
10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu quý	3.205.872.373	3.769.882.969	2.743.351.406	9.719.106.748
Tăng trong quý				
Mua sắm mới			69.100.000	69.100.000
Chuyển từ hàng hóa sang				
Giảm do thanh lý				

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số cuối quý	3.205.872.373	3.769.882.969	2.812.451.406	9.788.206.748
Giá trị hao mòn				
Số đầu quý	2.020.066.370	2.992.756.466	1.939.053.622	6.951.876.461
Tăng do khấu hao	220.549.578	128.094.767	165.985.541	514.629.886
Giảm do thanh lý				
Số cuối quý	2.240.615.948	3.120.851.233	2.205.039.163	7.466.506.347
Giá trị còn lại				
Số đầu quý	1.185.806.003	777.126.503	804.297.784	2.767.230.287
Số cuối quý	965.256.425	649.031.736	707.412.243	2.321.700.401

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu quý	Số cuối quý
Cộng	464.171.344	1.042.085.940

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	159.038.089.660	32.296.525.242
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>	23.902.130.000	3.291.182.000
Cộng	182.940.219.660	35.587.707.242

14. Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà cung cấp nước ngoài	19.725.631.066	8.007.586.286
Nhà cung cấp trong nước	17.096.393.706	18.330.128.316
Cộng	36.822.024.772	26.337.714.602

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu quý	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	188.753.590	220.926.092
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế xuất, nhập khẩu	(384.965.657)	(384.965.657)
Thuế TNDN	2.475.406.841	3.023.320.600
Thuế thu nhập cá nhân	566.448.393	320.174.147
Các loại thuế khác	(11.471.778)	574.372.488

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Phần mềm	Không chịu thuế
----------	-----------------

Tổng đài điện thoại, cáp quang, máy in, dây cáp mạng... 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	1.117.420.760	168.875.987
Thù lao Hội đồng quản trị		300.000.000
Chi phí sản xuất kinh doanh		29.616.745
Cộng	<u>1.117.420.760</u>	<u>498.492.732</u>

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	253.519.688	209.721.138
Cổ tức lợi nhuận phải trả	4.924.900.000	2.543.094.925
Khách hàng chuyển tiền	12.069.702.230	
Phải trả, phải nộp khác	93.759.279	
Cộng	<u>17.341.881.197</u>	<u>2.752.816.063</u>

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có Quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh trong quý như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu quý	482.798.800	118.225.800
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		650.000.000
Chi quỹ	(98.500.000)	(674.380.000)
Số cuối quý	<u>384.298.800</u>	<u>93.845.800</u>

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	Thặng dư vốn cổ phần	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	50.000.000.000	2.650.000.000		(465.870.000)	5.775.377.737	7.869.215.204	65.828.722.9
Số dư cuối quý	<u>50.000.000.000</u>	<u>2.650.000.000</u>	289.347.749	<u>(465.870.000)</u>	<u>5.775.377.737</u>	<u>9.786.460.408</u>	<u>68.501.185.8</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	201.357.333.505	151.289.720.208
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	201.357.333.505	151.289.720.208

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi	23.024.500	184.560.309
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	459.718.524	12.770.612
Cộng	482.743.024	197.330.921

3. Chi phí tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí lãi vay	4.016.775.501	541.297.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.962.443	20.493.967
Cộng	4.189.737.944	561.791.169

4. Chi phí bán hàng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Cộng	2.357.082.810	1.338.027.404

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Cộng	11.903.591.947	5.880.715.970

6. Thu nhập khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thu tiền thưởng doanh số bán hàng	55.985.967	38.112.096
Thu nhập khác	2.462.605	2.696.656
Cộng	58.448.572	40.808.752

7. Chi phí khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Phạt chậm hợp đồng		1.457.000
Phạt chậm nộp thuế	12.809.264	1.579.760.375
Xuất thanh lý hàng hỏng	5.893.786	
Chi phí khác	10.425.870	12.451.889
Cộng	29.128.920	1.593.669.264

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Trần Thị Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc



Đặng Anh Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TRUYỀN THÔNG SỐ 1
(ONE CORP)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2016008/CV-ONE
V/v: Giải trình kết quả kinh
doanh quý 4 năm 2015

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty Cổ phần Truyền thông số 1 (ONE CORP) xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng nhất.

Công ty chúng tôi xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận quý 4 năm 2015

Số liệu theo báo cáo:

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2015	Năm 2014	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng	201.357.333.505	117.169.561.696	+71,85%
Lợi nhuận trước thuế	2.490.495.554	1.012.852.783	+145,9%

Quý 4 năm 2015, chỉ tiêu doanh số và lợi nhuận đều tăng so với cùng kỳ năm 2014. Theo đó, lợi nhuận cả năm 2015 tăng 44% so với năm 2014.

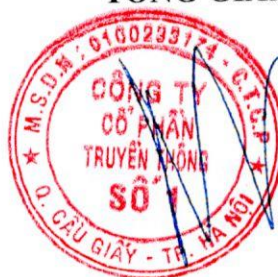
Đây là kết quả nỗ lực toàn thể lãnh đạo và nhân viên toàn công ty.

Trân trọng cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



Đặng Anh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1 (ONE CORP) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 190116/CV-ONE

V/v: Công bố thông tin BCTC
Quý 4 năm 2015

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Truyền thông số 1
 2. Mã chứng khoán: ONE
 3. Địa chỉ trụ sở chính: 135 Hoàng Ngân, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội
 4. Điện thoại: 04. 39765086 Fax: 04. 39765123
 5. Người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin: Ngô Minh Chí
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 của Công ty Cổ phần Truyền thông số 1 được lập ngày 18 tháng 01 năm 2016;
 - Công văn số 2016008/CV-ONE: Giải trình kết quả kinh doanh kinh doanh quý 4 năm 2015.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.one.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN

NGÔ MINH CHÍ